

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập riêng	6-7
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán riêng	8 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	14 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 05 tháng 09 năm 2016, thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

- Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.980.320.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phiếu: 43.598.032 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TÓNG ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa của Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020



Phạm Văn Thăng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 193/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Licogi 13*

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Licogi 13, được lập ngày 30/03/2020, từ trang 8 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 13 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

Trịnh Thị Ánh Minh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 1434-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		910.658.663.700	1.254.110.054.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	22.910.905.672	6.763.560.741
1. Tiền	111		22.910.905.672	6.763.560.741
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		707.478.041.959	1.075.733.767.487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	317.249.341.498	448.564.177.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	261.167.802.301	465.782.198.762
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V. 4a	136.360.898.160	168.687.390.784
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V. 6	153.665.847.125	157.062.660.295
1. Hàng tồn kho	141		153.665.847.125	157.062.660.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.603.868.944	14.550.066.287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 12a	902.909.853	120.075.106
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.642.843.208	14.342.817.357
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		58.115.883	87.173.824
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.605.590.568.906	716.256.832.281
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.237.317.944	2.007.317.944
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV.4b	1.237.317.944	2.007.317.944
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.103.363.781.332	120.765.139.962
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 7	1.091.531.011.316	113.419.681.356
- Nguyên giá	222		1.163.954.067.465	149.331.503.729
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(72.423.056.149)	(35.911.822.373)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V. 8	11.832.770.016	7.345.458.606
- Nguyên giá	225		16.919.286.439	9.732.507.038
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(5.086.516.423)	(2.387.048.432)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 9		
- Nguyên giá	228		152.500.000	152.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(152.500.000)	(152.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V. 10	39.353.432.471	221.469.844.159
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.353.432.471	221.469.844.159
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 11	459.509.674.908	371.057.226.208
1. Đầu tư vào công ty con	251		257.752.172.370	206.962.049.948
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		211.311.926.260	164.095.176.260
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.554.423.722)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.126.362.251	957.304.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12b	2.126.362.251	957.304.008
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.516.249.232.606	1.970.366.887.091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.050.146.608.234	1.512.375.518.251
I. Nợ ngắn hạn	310		873.335.657.588	1.132.846.060.136
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	176.357.892.173	348.078.573.115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	118.936.411.397	132.527.961.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	4.744.318.805	4.248.431.007
4. Phải trả người lao động	314		6.688.777.686	5.564.878.071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	46.131.406.542	38.300.887.048
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V. 18		28.808.460
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 20	2.061.746.580	1.417.901.486
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 19a	140.989.802.827	110.119.176.185
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13a	376.795.851.617	491.824.158.707
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		629.449.961	735.284.844
II. Nợ dài hạn	330		1.176.810.950.646	379.529.458.115
1. Phải trả dài hạn người bán	331	IV. 14	45.143.428.170	36.225.606.548
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 19b	306.949.748.149	112.719.855.672
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 13	824.717.774.327	230.583.995.895
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		466.102.624.372	457.991.368.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 21	466.102.624.372	457.991.368.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		435.980.320.000	435.980.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(717.950.000)	(717.950.000)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.583.087.961	8.631.318.002
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.291.939.746	26.132.454.173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.361.165.156	7.097.054.997
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.930.774.590	19.035.399.176
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.516.249.232.606	1.970.366.887.091

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	827.305.996.404	598.891.746.155
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 2	827.305.996.404	598.891.746.155
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	716.905.660.301	546.266.636.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		110.400.336.103	52.625.109.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 4	8.108.179.645	25.397.111.674
7. Chi phí tài chính	22	VI. 5	80.422.555.642	38.977.405.259
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.868.131.920	38.977.405.259
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 7	20.240.176.863	17.372.267.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		17.845.783.243	21.672.548.094
11. Thu nhập khác	31	VI. 8	5.909.091	908.007.199
12. Chi phí khác	32	VI. 9	611.297.097	418.144.329
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(605.388.006)	489.862.870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.240.395.237	22.162.410.964
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 10	4.309.620.647	3.127.011.788
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.930.774.590	19.035.399.176

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lại Thị Thơ



Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		<i>17.240.395.237</i>	<i>22.162.410.964</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	111.535.077.764	20.421.277.461
+ Khấu hao tài sản cố định	02	39.210.701.767	6.320.985.561
+ Các khoản dự phòng	03	9.554.423.722	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.098.179.645)	(24.877.113.359)
+ Chi phí lãi vay	06	70.868.131.920	38.977.405.259
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	128.775.473.001	42.583.688.425
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	305.836.637.426	(405.334.131.994)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.396.813.170	23.398.008.011
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	48.678.135.499	227.358.118.474
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.951.892.990)	(503.785.643)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(69.188.687.673)	(38.990.774.693)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.867.749.099)	(1.469.557.408)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		319.340.414
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.925.353.941)	(942.541.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		406.753.375.393	-153.581.635.614
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(844.139.931.449)	(10.074.453.992)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.437.000.000	4.145.454.545
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ	24	-	27.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(38.116.750.000)	(245.156.216.615)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.108.179.645	20.399.143.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(869.711.501.804)	(203.086.072.703)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNGTheo phương pháp gián tiếp
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.222.081.210.195	899.662.289.382
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(739.516.499.071)	(575.354.753.358)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.459.239.782)	(3.032.609.710)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		479.105.471.342	321.274.926.314
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	16.147.344.931	-35.392.782.003
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.763.560.741	42.156.342.744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	22.910.905.672	6.763.560.741

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.980.320.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phiếu: 43.598.032 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**1. Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng**

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở số liệu của Văn phòng Công ty và Chi nhánh phía Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC**1. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 147/2016/BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1 . TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.757.017.495	3.709.622.264
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.153.888.177	3.053.938.477
Cộng	22.910.905.672	6.763.560.741

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	317.249.341.498	-	448.564.177.941	-
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	64.213.117.406		75.840.520.214	
- Công ty cổ phần BOT Cầu Việt Trì	21.219.025.318		21.219.025.318	
- Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	22.882.702.363		16.643.249.149	
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	1.392.784.066		137.773.551.499	
- Chi nhánh Công ty TNHH Trung Chính Tại Trà Cổ	36.182.294.773			
- Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty CP	19.373.910.416		19.656.235.215	
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	260.102.232		18.861.690.250	
- Công ty cổ phần mua bán điện	19.335.456.744			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	132.389.948.180		158.569.906.296	
Cộng	317.249.341.498	-	448.564.177.941	-

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng	Công ty con	260.102.232	18.861.690.250
- Công ty Cổ phần Licogi 13- Vật liệu xây dựng	Công ty con	18.015.324.195	17.832.801.670
- Chi nhánh Công ty TNHH Trung Chính Tại Trà Cổ	Đầu tư khác	36.182.294.773	
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông lớn	64.213.117.406	75.840.520.214
- Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	159.158.931	-
- Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	7.025.000	9.077.640
- Công ty Cổ phần licogi 13 Cơ giới hạ tầng	Công ty con	263.851.676	-
Cộng		119.100.874.213	112.544.089.774

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	261.167.802.301	7.300.000.000	465.782.198.762	7.300.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Giao thông Công ty Cổ phần LICOGI 13 - E&C	29.713.269.761	7.300.000.000	29.713.269.761	7.300.000.000
- Công ty Cổ Phần LICOGI13 - Đầu Tư Xây Dựng và Hạ Tầng	39.045.368.373		29.472.083.378	
- Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	27.068.393.574		33.549.454.694	
- Công ty CP Cicom Quốc tế			133.198.715.580	
- Trương Quang Vinh	34.299.726.958		42.262.937.908	
- Các đối tượng khác	131.041.043.635		197.585.737.441	
Cộng	261.167.802.301	7.300.000.000	465.782.198.762	7.300.000.000

c. Trả trước người bán là các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông	9.327.344.581	8.937.719.488
- Công ty CP Licogi 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Công ty con	39.045.368.373	29.472.083.378
- Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con		12.085.466.000
- Trần Quang Huy - Phó TGĐ	Phó tổng GD	42.826.510	42.826.510
- Đỗ Thanh Hà - PTGD	Phó tổng GD	3.234.000.000	
- Công ty CP Địa ốc xanh SG Thuận Phước	Công ty con	27.068.393.574	33.549.454.694
- Công ty CP Cicom Quốc Tế	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom		133.198.715.580
Cộng		78.717.933.038	217.286.265.650

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	136.360.898.160	-	168.687.390.784	-
- Dư nợ tạm ứng	109.952.958.610		139.298.444.625	
- Phải thu khác (*)	26.407.939.550		29.388.946.159	
b. Dài hạn	1.237.317.944	-	2.007.317.944	-
- Phải thu khác	1.237.317.944		2.007.317.944	
Cộng	137.598.216.104	-	170.694.708.728	-

(*) - Chi tiết các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Nguyễn Hữu Mến	3.500.000.000	3.500.000.000
- Công ty TNHH Thương mại sản xuất dịch vụ Yên Khánh	7.367.952.000	7.367.952.000
- Công ty CP Licogi 13 - Nền móng Xây dựng	3.748.500.000	3.748.500.000
- Nguyễn Khắc Trung		10.000.000.000
- Các đối tượng khác	11.791.487.550	4.772.494.159
Cộng	26.407.939.550	29.388.946.159

c. Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác là các bên liên quan			
- Công ty CP Licogi 13 - Nền móng Xây dựng	Công ty con	3.748.500.000	3.748.500.000
- Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con	729.470.000	729.420.000
- Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu Xây dựng	Công ty con	1.208.987.942	1.208.987.942
- Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	Công ty con	1.672.896.877	1.672.896.877
- Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con		65.460.000
- Công ty Cổ Phần LICOGI13 - Đầu Tư Xây Dựng và Hạ Tầng	Công ty con	1.300.000.000	
- Công ty TNHH Trung Chính	Đầu tư khác	1.301.800.000	
- Phạm Văn Thăng	Tổng giám đốc	170.929.000	170.929.000

5 . CHI TIẾT NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	<i>11.354.895.094</i>	<i>4.054.895.094</i>	<i>11.354.895.094</i>	<i>4.054.895.094</i>
+ Công ty CP Licogi 13 - E&C (CT Bút Sơn)	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094
Cộng	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	825.931.760		577.286.476	
- Công cụ dụng cụ			14.915.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	152.839.915.365		156.470.458.819	
Cộng	153.665.847.125		157.062.660.295	

(*) Chi tiết chi phí sản xuất KD dở dang theo công trình

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công trình thủy điện Lai Châu	27.436.038.457	27.413.578.305
- Công trình nhà khu tập thể Licogi 13	5.437.435.721	12.028.039.623
- Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GD 2)	87.383.332.825	66.302.361.044
- Công trình nhà Quốc hội	7.822.789.315	19.449.321.041
- Công trình Quốc lộ 20 - Lâm Đồng	1.148.232.324	1.102.632.324
- Công trình Thủy điện Sông Tranh	10.414.244.604	10.356.713.858
- Công trình Đại lộ Võ Văn Kiệt	2.335.378.325	2.094.037.313
- Công trình Sân bay Cam Ranh	3.906.884.652	5.418.223.866
- Công trình Quốc lộ 60 tỉnh Tiền Giang		5.243.717.217
- Các công trình khác	6.955.579.142	7.061.834.228
Cộng	152.839.915.365	156.470.458.819

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	137.847.633.282	4.831.776.843	6.079.579.681	572.513.923		149.331.503.729
Số tăng trong năm	17.144.488.671	952.496.824.710	4.531.210.000	-	44.981.250.355	1.019.153.773.736
- Mua trong năm			4.447.000.000			4.447.000.000
- Đầu tư XCDB hoàn thành	17.144.488.671	952.496.824.710			44.981.250.355	1.014.622.563.736
- Phân loại lại			84.210.000			84.210.000
Số giảm trong năm	-	-	4.447.000.000	84.210.000	-	4.531.210.000
- Thanh lý, nhượng bán			4.447.000.000			4.447.000.000
- Phân loại lại				84.210.000		84.210.000
Số dư cuối kỳ	154.992.121.953	957.328.601.553	6.163.789.681	488.303.923	44.981.250.355	1.163.954.067.465
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.795.836.417	4.831.776.843	5.762.705.689	521.503.424		35.911.822.373
Số tăng trong năm	5.213.366.712	29.242.098.012	272.902.184	-	1.816.066.369	36.544.433.277
- Khấu hao trong năm	5.213.366.712	29.242.098.012	239.702.683		1.816.066.369	36.511.233.776
- Phân loại lại			33.199.501			33.199.501
Số giảm trong năm	-	-	-	33.199.501	-	33.199.501
- Thanh lý, nhượng bán				33.199.501		33.199.501
- Phân loại lại						
Số dư cuối năm	30.009.203.129	34.073.874.855	6.035.607.873	488.303.923	1.816.066.369	72.423.056.149
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	113.051.796.865	-	316.873.992	51.010.499	-	113.419.681.356
Tại ngày cuối năm	124.982.918.824	923.254.726.698	128.181.808	-	43.165.183.986	1.091.531.011.316

- Giá trị còn lại tại 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 1.022.948.316.453 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 11.660.507.305 VND

- Một số tài sản đặc thù phục vụ cho công trình đang được trích khấu hao theo thời gian thi công thực tế của tài sản đó.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị DC quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		9.732.507.038			9.732.507.038
Số tăng trong năm	-	7.186.779.401	-		7.186.779.401
- Thuê tài chính trong năm		7.186.779.401			7.186.779.401
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		16.919.286.439			16.919.286.439
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		2.387.048.432			2.387.048.432
Số tăng trong năm		2.699.467.991			2.699.467.991
- Khấu hao trong năm		2.699.467.991			2.699.467.991
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		5.086.516.423			5.086.516.423
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		7.345.458.606			7.345.458.606
Tại ngày cuối năm		11.832.770.016	-		11.832.770.016

- Giá trị còn lại tài sản cố định đang thế chấp tại ngân hàng tại 31/12/2019 là 11.832.770.016 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 0 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		152.500.000		152.500.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm		152.500.000		152.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		152.500.000		152.500.000
Số tăng trong năm		-		-
Số dư cuối năm		152.500.000		152.500.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối năm			-	

- Giá trị còn lại tài sản cố định đang thế chấp tại ngân hàng tại 31/12/2019 là 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/12/2019 là 152.500.000 VND.

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**b. Xây dựng cơ bản dở dang**

- Khu nhà ở quanh chợ TT thị trấn Tây Đằng
- Showroom ô tô
- Dự án Điện năng lượng mặt trời tại Quảng Trị
- Dự án thủy điện Nậm Pàn 5
- Nhà máy điện gió LIG - Hướng hóa 1
- Nhà máy điện gió LIG - Hướng hóa 2
- Công trình khu đô thị Thịnh liệt
- Dự án điện năng lượng mặt trời tại quảng trị 2
- Các công trình khác

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	15.627.407.960	13.548.034.120
	4.143.630.819	4.054.903.546
		195.775.043.593
	5.026.295.457	1.964.067.354
	2.979.074.114	
	2.791.194.527	
	1.032.886.385	1.032.886.385
	1.761.183.552	-
	5.991.759.657	5.094.909.161
	39.353.432.471	221.469.844.159

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 1)**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a. Ngắn hạn**

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí bảo hiểm

b. Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Bảo hiểm hỏa hoạn chờ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	902.909.853	120.075.106
	144.891.132	110.821.655
	758.018.721	9.253.451
	2.126.362.251	957.304.008
	452.795.066	328.367.254
	78.083.846	36.340.908
	1.595.483.339	592.595.846
	3.029.272.104	1.077.379.114

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Phụ lục 02)

Chi tiết các khoản vay như sau:

a. Vay ngắn hạn

- Vay ngân hàng
- Nợ dài hạn đến hạn trả
- Vay các đối tượng khác

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**b1. Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (4)
- Vay đối tượng khác

b2. Nợ thuê tài chính dài hạn

- Nợ thuê tài chính ngân hàng
- + Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	376.795.851.617	491.824.158.707
	359.469.906.402	353.969.558.873
	4.134.985.585	2.145.854.037
	13.190.959.630	135.708.745.797
	824.717.774.327	230.583.995.895
	817.713.688.097	225.664.617.100
	760.898.264.829	225.664.617.100
	760.898.264.829	225.664.617.100
	56.815.423.268	
	7.004.086.230	4.919.378.795
	7.004.086.230	4.919.378.795
	7.004.086.230	4.919.378.795
	2.019.227.314.041	948.072.771.702

Chi tiết vay ngắn hạn

- + Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thanh Xuân (1)
- + Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch (2)
- + Nợ dài hạn đến hạn trả (5)
- + Vay các đối tượng khác(3)

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	319.693.906.402	317.265.808.619
	39.776.000.000	36.703.750.254
	4.134.985.585	2.145.854.037
	13.190.959.630	135.708.745.797
	376.795.851.617	491.824.158.707

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng**1. Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/134615/HĐTD ngày 19/08/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

+ Hạn mức tín dụng: 490.000.000.000 đồng; Bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của hợp đồng 01/2017/HĐTD ngày 5/7/2017.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (không bao gồm hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản)

+ Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 30/06/2020

+ Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về phạm vi đảm bảo bao gồm Hợp đồng này

+ Số dư tại thời điểm 31/12/2019 của hợp đồng này là: 319.693.906.402 VND.

2. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN- Sở GD

- Hợp đồng tín dụng số 1200 - LAV - 201902266 ngày 04/12/2019 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch:

+ Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 VNĐ, bao gồm toàn bộ số dư của hợp đồng hạn mức 1200-LAV-201801638 chuyển sang

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Theo giấy nhận nợ cụ thể; điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không thấp hơn 9,5% và không vượt khung lãi suất hiện hành

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng

- Hợp đồng thế chấp số 1200LVA200901116/HĐTC - L13 ngày 18/05/2009 và các phụ lục kèm theo;

- Hợp đồng cầm cố số 02/2017/AGRIBANK-LICOGI13 ngày 26/6/2016 và các phụ lục kèm theo;

- Hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2017/AGRIBANK-LICOGI13 ngày 26/6/2017 và các phụ lục kèm theo

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCTS/LICOGI13-AGRIBANK ngày 12/3/2018

+ Số dư tại thời điểm 31/12/2019 của hợp đồng vay này là: 39.776.000.000 VND.

3. Vay các đối tượng khác

Đây là khoản vay huy động vốn các tổ chức và cá nhân trong công ty để phục vụ mục đích kinh doanh. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất : 9%/năm.

Số dư vay các bên liên quan

- Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt- Cty con, số dư 31/12/2019: 1.500.000.000 VND

- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng- Cty con, số dư 31/12/2019: 52.515.423.268 VND.

Dư vay các đối tượng khác tại 31/12/2019: 70.006.382.898 VND

Vay dài hạn**4. Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN- CN Thanh Xuân**

- Hợp đồng tín dụng số 01/2018/134615/HĐTD ngày 1/10/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân

+ Hạn mức: 760.900.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế sau VAT của dự án

+ Mục đích vay: "Tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện dự án như được bên cho vay chấp thuận"- Dự án Nhà máy nhiệt điện mặt trời LIG-Quảng Trị.

+ Thời hạn cho vay: 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn: 12 tháng.

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần

+ Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/134615/HĐHTTTL ngày 12/11/2018

+ Số dư tại ngày 31/12/2019: 760.898.264.829 VND

5. Nợ thuê tài chính dài hạn**Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam****a. Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00051-000 ngày 21/04/2016 tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam:**

- + Tên thiết bị thuê: Xe Toyota Land Cruiser VX, mới 100%, năm sản xuất: 2015, nhập khẩu Nhật Bản
- + Giá mua (dự kiến): 3.680.510.000 đồng.
- + Thời hạn thuê: 60 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,05% / năm, lãi suất chỉ định là 1,45% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,10 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0,5 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 31/12/2019 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 938.907.459 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 662.758.236 VND

b. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00065-000 ngày 9/5/2018

- + Tên thiết bị thuê: Xe Lexus LX 570 đã qua sử dụng, SX 2010
- + Giá mua dự kiến: 3.741.500.000 VND
- + Thời hạn thuê: 48 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,13% / năm, lãi suất chỉ định là 1,37% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 31/12/2019 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 2.113.943.990 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 845.577.600 VND

c. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00229-000 ngày 8/11/2018

- + Tên thiết bị thuê: Xe Toyota fortuner 2,7V mới 100%.
- + Giá mua dự kiến: 1.400.000.000 VND
- + Thời hạn thuê: 48 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,13% / năm, lãi suất chỉ định là 1,37% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 31/12/2019 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 748.205.875 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 332.535.948 VND

d. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00013-000 ngày 8/2/2018

- + Tên thiết bị thuê: Xe Nisian X Trail 2.5SV G
- + Giá mua dự kiến: 1.202.231.000 VND
- + Thời hạn thuê: 48 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,42%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,17% / năm, lãi suất chỉ định là 1,25% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 31/12/2019 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 860.630.547 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 271.657.164 VND

e. Hợp đồng cho thuê TC số 2019-00139-000 ngày 26/7/2019

- + Tên thiết bị thuê: Xe Toyota Land Cruiser Prado
- + Giá mua dự kiến: 2.655.000.000 VND
- + Thời hạn thuê: 60 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,47% / năm, lãi suất chỉ định là 1,03% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 1%/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua.

f. Hợp đồng cho thuê TC số 2019-00062-000

- + Tên thiết bị thuê: Xe Lexus LX 570 đã qua sử dụng, sản xuất năm 2012
- + Giá mua dự kiến: 4.890.000.000 VND
- + Thời hạn thuê: 36 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,7%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,33% / năm, lãi suất chỉ định là 1,37% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5%/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 12% / giá mua.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	176.357.892.173	176.357.892.173	348.078.573.115	348.078.573.115
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng CMC	-	-	20.903.534.021	20.903.534.021
- Công ty CP XD và HT GT Vinaco	20.597.116.029	20.597.116.029	52.570.891.102	52.570.891.102
- Nguyễn Văn Ngọc	32.000.000.000	32.000.000.000	-	-
- Nguyễn Ngọc Phương	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
- Công ty CP Licogi 16	-	-	136.380.767.433	136.380.767.433
- Các đối tượng khác	98.760.776.144	98.760.776.144	138.223.380.559	138.223.380.559
b. Dài hạn	45.143.428.170	45.143.428.170	36.225.606.548	36.225.606.548
- Công ty cổ phần Trường Danh	-	-	32.560.559.188	32.560.559.188
- Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo	-	-	3.665.047.360	3.665.047.360
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	10.129.135.652	10.129.135.652	-	-
- Công ty CP XD và HT GT Vinaco	15.518.036.200	15.518.036.200	-	-
- Công ty TNHH Mạnh Linh	13.299.296.246	13.299.296.246	-	-
- Các đối tượng khác	6.196.960.072	6.196.960.072	-	-
Cộng	221.501.320.343	221.501.320.343	384.304.179.663	384.304.179.663

d. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng CMC	Công ty con		20.903.534.021
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng FC	Công ty con	10.129.135.652	
Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	146.251.833	146.251.833
- Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con		957.817.777
- Công ty CP Cicom Quốc Tế	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	552.874.020	
- Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác		3.665.047.360
Cộng		10.828.261.505	25.672.650.991

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	118.936.411.397	118.936.411.397	132.527.961.213	132.527.961.213
- Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000
- Công ty TNHH MTV đầu tư BOT TP Hồ Chí Minh - Trung Lương	17.606.332.405	17.606.332.405	17.606.332.405	17.606.332.405
- Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	-	-	17.433.126.832	17.433.126.832
- Các đối tượng khác	8.330.078.992	8.330.078.992	4.488.501.976	4.488.501.976
Cộng	118.936.411.397	118.936.411.397	132.527.961.213	132.527.961.213

Người mua trả tiền trước các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu	Đầu tư khác	93.000.000.000	93.000.000.000
- Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng IMC	Công ty con	-	-
Cộng		93.000.000.000	93.000.000.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.272.293.364	4.272.293.364	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.098.874.407	4.309.620.647	3.690.415.115	4.718.079.939
- Thuế thu nhập cá nhân	136.390.590	69.113.796	179.265.520	26.238.866
- Các loại thuế khác	13.166.010	-	13.166.010	-
Cộng	4.248.431.007	8.651.027.807	8.155.140.009	4.744.318.805

b. Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	87.173.824	29.057.941	-	58.115.883
Cộng	87.173.824	29.057.941	-	58.115.883

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	46.131.406.542	38.300.887.048
- Trích trước chi phí lãi vay	2.262.653.138	583.208.891
- Trích trước chi phí công trình	43.742.460.013	37.565.150.282
- Chi phí phải trả khác	126.293.391	152.527.875
Cộng	46.131.406.542	38.300.887.048

18 PHẢI TRẢ NỘI BỘ		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
a. Ngắn hạn		-	28.808.460
- Văn phòng đại diện tại Quảng Bình		-	28.808.460
b. Dài hạn		-	-
Cộng		-	28.808.460
19 . PHẢI TRẢ KHÁC		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
a. Ngắn hạn		140.989.802.827	110.119.176.185
- Kinh phí công đoàn		482.031.896	334.572.920
- Bảo hiểm xã hội		994.916.728	1.001.839.246
- Phải trả, phải nộp khác (*)		139.512.854.203	108.782.764.019
b. Dài hạn		306.949.748.149	112.719.855.672
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		908.206.331	1.558.855.672
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)		306.041.541.818	111.161.000.000
Cộng		447.939.550.976	222.839.031.857
(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác		445.554.396.021	219.943.764.019
- Phí bảo trì tòa nhà 27 tầng		6.762.316.994	7.684.897.493
- Công ty CP địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		8.072.515.272	39.725.917.808
- Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		91.056.889.900	28.913.369.863
- Công ty CP đầu tư công nghệ năng lượng		153.815.000.000	76.315.000.000
- Công ty cổ phần kết nối và đầu tư năng lượng sạch Hoàng An		14.000.000.000	-
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng		106.550.000.000	26.000.000.000
- Công ty TNHH Trung Chính		28.627.860.000	-
- Phải trả khác		36.669.813.855	41.304.578.855
Cộng		445.554.396.021	219.943.764.019
Phải trả khác là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con	8.072.515.272	39.725.917.808
- Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	91.056.889.900	28.913.369.863
- Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	467.735.925	467.735.925
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	Công ty con	106.550.000.000	26.000.000.000
- Công ty TNHH Trung Chính	Đầu tư khác	28.627.860.000	-
- Công ty Cổ phần licogi 13 Cơ giới hạ tầng	Công ty con	497.592.500	497.592.500
Cộng		235.272.593.597	95.604.616.096
20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
a. Ngắn hạn		2.061.746.580	1.417.901.486
+ Văn phòng Công ty - Doanh thu cho thuê TC xe ô tô		17.977.780	278.149.396
+ Dịch vụ tòa nhà Licogi 13 - Tower (27 tầng)		276.383.635	94.681.819
+ Cho thuê nhà văn phòng, thuê máy		64.145.455	75.509.090
+ Cho thuê văn phòng tòa nhà 27 tầng		1.370.732.455	859.715.726
+ Cho thuê kinh doanh sàn tầng 1 - khu chung cư		332.507.255	109.845.455
Cộng		2.061.746.580	1.417.901.486

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 3)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn Tổng Công ty - CTCP	27.175.730.000	6,23	27.175.730.000	6,23
- Vốn góp của các đối tượng khác	408.804.590.000	93,77	408.804.590.000	93,77
Cộng	435.980.320.000	100,00	435.980.320.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	435.980.320.000	435.980.320.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	435.980.320.000	435.980.320.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.598.032	43.598.032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.598.032	43.598.032
+ Cổ phiếu phổ thông	43.598.032	43.598.032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	863.908	863.908
+ Cổ phiếu phổ thông	863.908	863.908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.734.124	42.734.124
+ Cổ phiếu phổ thông	42.734.124	42.734.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.583.087.961	8.631.318.002
Cộng	9.583.087.961	8.631.318.002

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	253.408.465.740	197.150.558.168
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.807.879.871	25.090.891.649
- Doanh thu Công trình xây dựng	428.635.536.968	376.650.296.338
- Doanh thu năng lượng	95.454.113.825	
Cộng	827.305.996.404	598.891.746.155

2. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	253.408.465.740	197.150.558.168
- Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	49.807.879.871	25.090.891.649
- Doanh thu thuận về Công trình xây dựng	428.635.536.968	376.650.296.338
- Doanh thu khác	95.454.113.825	
Cộng	827.305.996.404	598.891.746.155

	Năm nay VND	Năm trước VND
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
- Giá vốn bán hàng hóa	201.498.072.148	185.861.689.552
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	43.420.610.096	15.454.257.374
- Giá vốn Công trình xây dựng	428.548.530.078	344.950.689.637
- Giá vốn năng lượng	43.438.447.979	
Cộng	716.905.660.301	546.266.636.563
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.711.079.645	4.039.143.359
- Lãi cổ tức	6.397.100.000	7.537.970.000
- Lãi cho thuê thiết bị		519.998.315
- Lãi từ chuyển nhượng vốn		11.500.000.000
- Lãi chuyển nhượng cổ phần		1.800.000.000
Cộng	8.108.179.645	25.397.111.674
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền vay	70.868.131.920	38.977.405.259
- Dự phòng tổn thất đầu tư	9.554.423.722	
Cộng	80.422.555.642	38.977.405.259
6 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	4.233.538.305	10.598.607.934
- Chi phí nhân công	15.461.850.845	14.537.688.717
- Chi phí khấu hao	39.210.701.767	6.320.985.561
- Chi phí mua ngoài	443.758.241.588	328.634.583.746
- Chi phí bằng tiền khác	17.625.028.341	5.632.192.894
Cộng	520.289.360.846	365.724.058.852
7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	-	195.636.716
- Chi phí nhân công	9.314.204.175	8.349.539.293
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.998.608.561	1.868.277.165
- Chi phí mua ngoài	5.145.492.286	2.984.885.395
- Chi phí bằng tiền khác	2.781.871.841	3.973.929.344
Cộng	20.240.176.863	17.372.267.913
8 . THU NHẬP KHÁC		
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản		885.158.714
- Thu nhập khác	5.909.091	22.848.485
Cộng	5.909.091	908.007.199
9 . CHI PHÍ KHÁC		
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	10.000.000	
- Chi phí phạt thuế	548.637.452	118.791.566
- Chi phí khác	52.659.645	299.352.763
Cộng	611.297.097	418.144.329

10 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.240.395.237	22.162.410.964
Các khoản điều chỉnh tăng	21.892.757.729	1.010.617.974
- Chi phạt thuế, BHXH	589.067.766	1.010.617.974
- Chi phí không hợp lệ	21.303.689.963	
Các khoản điều chỉnh giảm	17.585.049.733	7.537.970.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.397.100.000	7.537.970.000
- Lợi nhuận từ dự án ưu đãi thuế	11.187.949.733	
Thu nhập chịu thuế	21.548.103.233	15.635.058.938
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.309.620.647	3.127.011.788

11 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.910.905.672		6.763.560.741	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	454.847.557.602	(7.300.000.000)	619.258.886.669	(7.300.000.000)
Các khoản cho vay				
Đầu tư dài hạn khác	211.311.926.260	(9.554.423.722)	164.095.176.260	-
Cộng	689.070.389.534	(16.854.423.722)	790.117.623.670	(7.300.000.000)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ thuê tài chính			1.201.513.625.944	722.408.154.602
Phải trả người bán, phải trả khác			669.440.871.319	607.143.211.520
Chi phí phải trả			46.131.406.542	38.300.887.048
Cộng			1.917.085.903.805	1.367.852.253.170

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.910.905.672			22.910.905.672
Phải thu khách hàng, phải thu khác	453.610.239.658	1.237.317.944		454.847.557.602
Các khoản cho vay				
Đầu tư dài hạn khác		211.311.926.260		211.311.926.260
Cộng	476.521.145.330	212.549.244.204		689.070.389.534
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.763.560.741			6.763.560.741
Phải thu khách hàng, phải thu khác	617.251.568.725	2.007.317.944		619.258.886.669
Các khoản cho vay				
Đầu tư dài hạn khác		164.095.176.260		164.095.176.260
Cộng	624.015.129.466	166.102.494.204		790.117.623.670

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	376.795.851.617	7.004.086.230	817.713.688.097	1.201.513.625.944
Phải trả người bán, phải trả khác	317.347.695.000	352.093.176.319		669.440.871.319
Chi phí phải trả	46.131.406.542			46.131.406.542
Cộng	740.274.953.159	359.097.262.549		1.917.085.903.805
Số đầu năm				
Vay và nợ	491.824.158.707	230.583.995.895		722.408.154.602
Phải trả người bán, phải trả khác	458.197.749.300	148.945.462.220		607.143.211.520
Chi phí phải trả	38.300.887.048			38.300.887.048
Cộng	988.322.795.055	379.529.458.115		1.367.852.253.170

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm đơn vị có đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3 số tiền: 51.690.122.422 đồng trong đó bằng tiền là 2.700.000.000 đồng và 48.990.122.422 đồng bằng hoán đổi công nợ, đầu tư thêm vào Công ty TNHH Trung Chính số tiền: 32.599.950.000 đồng trong đó bằng tiền 20.799.950.000 đồng và 11.800.000.000 đồng bằng hoán đổi công nợ.

Trong năm đơn vị có chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt số tiền: 900.000.000 đồng bằng bù trừ công nợ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Nội dung	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	428.635.536.968	398.670.459.436	827.305.996.404
Tổng doanh thu thuần	428.635.536.968	398.670.459.436	827.305.996.404
Chi phí bộ phận	428.548.530.078	288.357.130.223	716.905.660.301
Kết quả kinh doanh bộ phận	87.006.890	110.313.329.213	110.400.336.103
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			20.240.176.863
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			90.160.159.240
Doanh thu hoạt động tài chính			8.108.179.645
Chi phí tài chính			80.422.555.642
Thu nhập khác			5.909.091
Chi phí khác			611.297.097
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			4.309.620.647
Lợi nhuận sau thuế			12.930.774.590

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

	Mối liên hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty con		
Thành Đạt			
- Thu lãi cho vay		360.000.000	781.270.520
- Cho vay			28.500.000.000
- Thanh toán nợ vay			39.792.000.000
- Trả tiền mua hàng		957.817.777	
- Cho mượn tiền		32.650.000.000	
- Bù trừ công nợ		12.921.414.763	
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng (FC)	Công ty con		
- Doanh thu		19.550.017.978	99.991.344.892
- Thanh toán tiền doanh thu		40.458.505.444	115.413.602.299
- Cho vay		54.196.423.268	9.000.000.000
- Thu lại tiền cho vay		25.955.000.000	9.000.000.000
- Cổ tức được chia		5.355.000.000	4.497.555.317
- Bù trừ công nợ		5.355.000.000	
- Mua hàng		37.707.135.652	
- Trả tiền mua hàng		27.578.000.000	
- Cho mượn tiền		55.550.000.000	
- Bù trừ công nợ		23.000.000.000	
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con		
- Thu lãi cho vay		1.764.641.892	2.395.114.520
- Cho vay		2.500.000.000	43.000.000.000
- Doanh thu			3.214.355
- Thanh toán nợ vay		42.000.000.000	4.000.000.000
- Mua hàng		6.500.000.000	
- Trả tiền mua hàng		18.938.880	
- Bù trừ công nợ		6.337.157.164	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con		
- Doanh thu		218.795.352	498.470.520
- Thanh toán tiền doanh thu		36.272.827	498.470.520
- Mua hàng		9.662.426.174	
- Tạm ứng tiền hàng		10.000.000.000	
- Trả tiền mua hàng		27.865.960.195	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng (IMC)	Công ty con		
Góp vốn			2.190.000.000
- Thu lại tiền cho vay			500.000.000
- Cổ tức được chia		1.042.100.000	729.470.000
- Thu tiền cổ tức		1.042.100.000	
- Doanh thu		619.830.000	375.250.909
- Thanh toán tiền doanh thu		355.978.324	619.164.000
- Mua hàng		27.170.694.859	
- Trả tiền mua hàng		15.085.228.859	
- Trả tiền		1.042.100.000	

Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Công ty con		
- Doanh thu			5.378.494.181
- Lãi cho vay			128.328.658
- Mua hàng		13.117.687.629	
- Trả tiền mua hàng		19.760.451.697	
- Trả tiền thay		1.300.000.000	
Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo	TGD LIG 13 là đại diện phần vốn góp vào Công ty		
- Chi phí đầu tư phát sinh			3.636.363.636
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông lớn	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu		127.823.865.998	16.013.979.518
- Thanh toán tiền doanh thu		139.451.268.806	52.237.792.042
- Mua hàng		21.800.535.419	
- Trả tiền hàng		22.190.160.512	
Công ty cổ phần Sông nhiệm 3	Công ty con và TGD LIG 13 là đại diện phần vốn góp vào Sông Nhiệm 3		
- Doanh thu			32.020.879.381
Công ty CP Cicom Quốc Tế	Phó TGD LIG13 là Tổng GD Công ty CP Cicom Quốc tế		
- Khối lượng xây lắp		256.488.589.600	16.000.000.000
- Thanh toán khối lượng xây lắp		122.737.000.000	150.798.715.580
Ông Đỗ Thanh Hà - Phó TGD	Phó tổng giám đốc Công ty		
- Tạm ứng thực hiện dự án trong năm			78.312.000.000
- Thanh toán tạm ứng trong năm			33.599.918.805
- Trả trước tiền hàng		3.234.000.000	
- Bù trừ công nợ		3.000.000.000	
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT		
- Tạm ứng trong năm			5.000.000.000
- Thanh toán tạm ứng trong năm			5.000.000.000
Ông Phạm Văn Thăng	Tổng giám đốc		
- Tạm ứng		46.400.000	
- Bù trừ công nợ		200.000.000	
- Doanh thu		779.217.300	
- Bù trừ công nợ		735.355.538	
Công ty TNHH Trung Chính	Đầu tư khác		
- Doanh thu		38.382.294.773	
- Thanh toán tiền doanh thu		2.200.000.000	
- Chuyển tiền cho dự án		1.301.800.000	
- Bù trừ công nợ		28.627.860.000	

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc năm 2019 là: 2.878.728.244 VND.

4 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

Phụ lục 1**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	257.752.172.370	(9.554.423.722)	248.197.748.648 #	206.962.049.948	-	206.962.049.948
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	54.697.500.000		54.697.500.000	54.697.500.000		54.697.500.000
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	18.950.000.000	(200.893.588)	18.749.106.412	18.950.000.000		18.950.000.000
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	19.720.000.000		19.720.000.000	19.720.000.000		19.720.000.000
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	31.878.333.333	(2.478.256.945)	29.400.076.388	32.778.333.333		32.778.333.333
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	40.000.000.000	(131.164.875)	39.868.835.125	40.000.000.000		40.000.000.000
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	13.938.680.569		13.938.680.569	13.938.680.569		13.938.680.569
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	26.877.536.046	(6.744.108.314)	20.133.427.732	26.877.536.046		26.877.536.046
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	51.690.122.422		51.690.122.422			-
Các khoản đầu tư khác	211.311.926.260	-	211.311.926.260	164.095.176.260	-	164.095.176.260
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	2.721.360.000		2.721.360.000	2.721.360.000		2.721.360.000
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035		109.858.035	109.858.035		109.858.035

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

NỘI DUNG	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	104.953.500.000		104.953.500.000	96.953.500.000		96.953.500.000
Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevcol	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	9.927.258.225		9.927.258.225	3.310.458.225		3.310.458.225
Công ty TNHH Trung Chính	92.599.950.000		92.599.950.000	60.000.000.000		60.000.000.000
Cộng	469.064.098.630	(9.554.423.722)	459.509.674.908	371.057.226.208	-	371.057.226.208

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty con	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 31/12/2019	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	60.000.000.000	51,00%	51,00%	54.697.500.000	- Xây dựng công trình kỹ thuật - Bán buôn vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng - Hoạt động tư vấn quản lý - Kinh doanh bất động sản;...
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	34.539.400.000	61,65%	61,65%	18.950.000.000	- Chuyên sản xuất, cung cấp các loại vật liệu xây dựng và khai thác mỏ.
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	33.200.000.000	59,39%	59,39%	19.720.000.000	- Thi công xây lắp bằng cơ giới như: San lấp mặt bằng, nổ mìn phá đá, xử lý nền móng và thi công xây lắp hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp...

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tên Công ty con	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 31/12/2019	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	60.000.000.000	61,33%	52,00%	31.878.333.333	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;...
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	50.000.000.000	80,00%	80,00%	40.000.000.000	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;...
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	14.738.680.569	95,00%	95,00%	13.938.960.000	- Xây dựng công trình;
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	10.400.000.000	100,00%	100,00%	26.877.536.046	- Hoạt động xây dựng dân dụng
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	55.140.122.422	93,74%	93,74%	51.690.122.422	- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Cộng	318.018.202.991			257.752.451.801	

Phụ lục 2:**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1. Ngắn hạn	376.795.851.617	376.795.851.617	627.084.281.763	742.112.588.853	491.824.158.707	491.824.158.707
a. Vay ngắn hạn	372.660.866.032	372.660.866.032	622.499.060.433	739.516.499.071	489.678.304.670	489.678.304.670
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	359.469.906.402	359.469.906.402	562.114.204.855	556.613.857.326	353.969.558.873	353.969.558.873
+ Ngân hàng TMCP DT và PT VN - CN Thanh Xuân (1)	319.693.906.402	319.693.906.402	499.556.024.343	497.127.926.560	317.265.808.619	317.265.808.619
+ Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch (2)	39.776.000.000	39.776.000.000	62.558.180.512	59.485.930.766	36.703.750.254	36.703.750.254
- Vay các đối tượng khác (3)	13.190.959.630	13.190.959.630	60.384.855.578	182.902.641.745	135.708.745.797	135.708.745.797
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	4.134.985.585	4.134.985.585	4.585.221.330	2.596.089.782	2.145.854.037	2.145.854.037
+ Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)	4.134.985.585	4.134.985.585	4.585.221.330	2.596.089.782	2.145.854.037	2.145.854.037
13.2 - Vay và Nợ dài hạn	824.717.774.327	824.717.774.327	599.582.149.762	5.448.371.330	230.583.995.895	230.583.995.895
a. Vay dài hạn	817.713.688.097	817.713.688.097	592.049.070.997	0	225.664.617.100	225.664.617.100
Vay dài hạn Ngân hàng	56.815.423.268	56.815.423.268	56.815.423.268	-	225.664.617.100	225.664.617.100
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (4)	760.898.264.829	760.898.264.829	535.233.647.729		225.664.617.100	225.664.617.100
Vay dài hạn đối tượng khác (3)	56.815.423.268	56.815.423.268	56.815.423.268			
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	7.004.086.230	7.004.086.230	7.533.078.765	5.448.371.330	4.919.378.795	4.919.378.795
Nợ dài hạn Công ty thuê tài chính	7.004.086.230	7.004.086.230	7.533.078.765	5.448.371.330	4.919.378.795	4.919.378.795
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)	7.004.086.230	7.004.086.230	7.533.078.765	5.448.371.330	4.919.378.795	4.919.378.795
Cộng các khoản vay	1.201.513.625.944	1.201.513.625.944	1.226.666.431.525	747.560.960.183	722.408.154.602	722.408.154.602

Phụ lục 03

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	435.980.320.000	(717.950.000)	(12.034.773.335)	7.673.296.761	8.374.416.652	439.275.310.078
Tăng vốn năm trước						-
Lãi trong năm					19.035.399.176	19.035.399.176
Chi trả cổ tức						-
Tăng khác						-
Phân phối lợi nhuận				958.021.241	(1.277.361.655)	(319.340.414)
Chi trả cổ tức						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	435.980.320.000	(717.950.000)	(12.034.773.335)	8.631.318.002	26.132.454.173	457.991.368.840
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi/lỗ trong kỳ					12.930.774.590	12.930.774.590
Tăng khác						-
Phân phối lợi nhuận				951.769.959	(1.903.539.918)	(951.769.959)
Chi trả cổ tức						-
Giảm khác					(3.867.749.099)	(3.867.749.099)
Số dư cuối kỳ	435.980.320.000	(717.950.000)	(12.034.773.335)	9.583.087.961	33.291.939.746	466.102.624.372